

## **Công ty Cổ phần VNG**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



# **Công ty Cổ phần VNG**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 50

# Công ty Cổ phần VNG

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) lần đầu số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm, sản xuất phần mềm, tư vấn và cung cấp phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông;
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: các dịch vụ thông tin qua điện thoại, dịch vụ viễn thông khác không có hạ tầng mạng, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2022, cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phê duyệt để giao dịch trên sàn UPCOM của Việt Nam, là một thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty chưa niêm yết do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội quản lý theo Quyết định số 874/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 5 tháng 1 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

# Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Sỹ Nhân	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2023
Ông Lê Hồng Minh	Thành viên	miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch ngày 1 tháng 1 năm 2023
Ông Vương Quang Khải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
Bà Christina Gaw	Thành viên	bổ nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
Ông Edphawin Jetjirawat	Thành viên	bổ nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Thành viên	từ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2023
Ông Bryan Fredric Pelz	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
Ông Vũ Việt Sơn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022
Bà Jung Won Byun	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2022

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2022
Bà Trương Thị Thanh	Thành viên	
Bà Nguyễn Vũ Ngọc Hân	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên	miễn nhiệm ngày 24 tháng 10 năm 2022

## BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc	
Ông Vương Quang Khải	Đồng sáng lập, Phó Tổng Giám đốc Thường trực Cấp cao	
Ông Nguyễn Lê Thành	Phó Tổng giám đốc Công nghệ	
Ông Wong Kelly Yin Hon	Phó Tổng Giám đốc Khối Trò chơi Trực tuyến	
Ông Tan Wei Ming	Phó Tổng Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 22 tháng 2 năm 2022
Ông Abhishek Mathur	Phó Tổng Giám đốc Nhân sự	miễn nhiệm ngày 29 tháng 12 năm 2022

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần VNG

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VNG (“Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 29 tháng 5 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 5 năm 2023



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
20th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Fax: +84 28 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 11537012/66784404-VAS-R

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần VNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần VNG (“Công ty”) được lập ngày 29 tháng 5 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better  
working world

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN Kiểm toán  
Số: 2787-2022-004-1

Dương Phúc Kiên  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN Kiểm toán  
Số: 4613-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 5 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.052.540.840.876</b>	<b>2.584.429.408.054</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>925.574.551.452</b>	<b>614.735.282.090</b>
111	1. Tiền		555.344.551.452	22.370.282.090
112	2. Các khoản tương đương tiền		370.230.000.000	592.365.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>15.000.000.000</b>	<b>330.847.980.822</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	15.000.000.000	330.847.980.822
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>946.949.453.943</b>	<b>1.505.586.112.764</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	436.083.973.826	601.803.939.395
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	290.459.571.517	10.479.266.158
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	222.329.333.562	894.677.748.441
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(1.923.424.962)	(1.374.841.230)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>11.206.694.211</b>	<b>10.735.310.668</b>
141	1. Hàng tồn kho	8	12.081.510.816	12.119.494.921
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(874.816.605)	(1.384.184.253)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>153.810.141.270</b>	<b>122.524.721.710</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	138.272.714.858	106.987.295.298
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	15.537.426.412	15.537.426.412
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.988.717.847.194</b>	<b>1.977.210.912.633</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>4.541.990.487</b>	<b>6.626.036.810</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	4.541.990.487	6.626.036.810
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>761.493.116.822</b>	<b>740.445.598.411</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	621.098.099.292	652.383.542.000
222	Nguyên giá		924.371.995.524	897.805.230.854
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(303.273.896.232)	(245.421.688.854)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	140.395.017.530	88.062.056.411
228	Nguyên giá		715.846.513.068	618.816.508.738
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(575.451.495.538)	(530.754.452.327)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>24.932.298.056</b>	<b>39.472.140.942</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	24.932.298.056	39.472.140.942
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>2.030.967.486.836</b>	<b>1.012.887.103.646</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	3.546.068.040.866	2.334.758.373.816
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	1.297.602.462.685	218.935.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	13.3	(2.812.703.016.715)	(1.540.806.270.170)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>166.782.954.993</b>	<b>177.780.032.824</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	166.782.954.993	168.082.981.800
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	-	9.697.051.024
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.041.258.688.070</b>	<b>4.561.640.320.687</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.331.460.443.478</b>	<b>1.706.201.103.853</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.317.503.358.611</b>	<b>1.693.641.144.681</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.497.446.627.573	1.025.124.587.388
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	93.758.829.258	3.353.206.575
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	49.079.187.003	41.973.578.642
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	533.771.173.616	526.551.557.847
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	14.874.652.397	21.510.651.832
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	128.572.888.764	75.127.562.397
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>13.957.084.867</b>	<b>12.559.959.172</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	499.355.674	583.377.674
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	13.457.729.193	11.976.581.498
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>21</b>	<b>2.709.798.244.592</b>	<b>2.855.439.216.834</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.709.798.244.592</b>	<b>2.855.439.216.834</b>
411	1. Vốn cổ phần		358.442.620.000	358.442.620.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		358.442.620.000	358.442.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.133.299.050.771	1.133.299.050.771
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.264.419.931.578)	(1.264.419.931.578)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.482.476.505.399	2.628.117.477.641
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.628.117.477.641	3.344.247.602.449
421b	- Lỗ năm nay		(145.640.972.242)	(716.130.124.808)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.041.258.688.070</b>	<b>4.561.640.320.687</b>

Hoàng Thị Huệ  
Người lập

Lê Trung Tín  
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 5 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	4.896.691.711.763	5.346.666.577.963
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	4.896.691.711.763	5.346.666.577.963
11	3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(2.798.609.094.097)	(2.982.995.611.110)
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.098.082.617.666	2.363.670.966.853
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	1.311.289.367.965	54.926.659.592
22	6. Chi phí tài chính	24	(1.287.658.913.962)	(1.387.144.315.561)
25	7. Chi phí bán hàng	25	(1.189.121.479.858)	(963.700.066.753)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(1.060.308.437.600)	(774.588.742.525)
30	9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(127.716.845.789)	(706.835.498.394)
31	10. Thu nhập khác	26	3.825.834.826	2.467.194.275
32	11. Chi phí khác	26	(12.052.910.255)	(8.241.836.984)
40	12. Lỗ khác	26	(8.227.075.429)	(5.774.642.709)
50	13. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(135.943.921.218)	(712.610.141.103)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	-	-
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.3	(9.697.051.024)	(3.519.983.705)
60	16. Lỗ sau thuế TNDN		(145.640.972.242)	(716.130.124.808)



Hoàng Thị Huệ  
Người lập

 

Lê Trung Tín  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 5 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lỗ kế toán trước thuế</b>		<b>(135.943.921.218)</b>	<b>(712.610.141.103)</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	155.895.440.826	173.064.921.318
03	Các khoản dự phòng		1.271.935.962.629	923.379.817.388
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.382.986.880)	21.483.604
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.283.866.487.669)	427.090.525.480
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>4.638.007.688</b>	<b>810.946.606.687</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		569.572.111.862	(527.417.899.372)
10	Giảm hàng tồn kho		37.984.105	4.314.201.909
11	Tăng các khoản phải trả		651.677.021.597	609.690.031.983
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(29.985.392.753)	60.126.014.084
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.000.000.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.195.939.732.499</b>	<b>956.658.955.291</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(211.268.626.121)	(92.023.779.019)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		1.571.913.638	834.921.250
23	Tiền chi thuần gửi kỳ hạn ngân hàng		-	(34.770.000.000)
24	Tiền thu thuần gửi kỳ hạn ngân hàng		315.847.980.822	-
25	Tiền chi đầu tư vào công ty con và công ty liên kết		(2.289.977.129.735)	(980.012.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con		-	96.395.330.000
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		1.307.513.060.491	46.283.515.975
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(876.312.800.905)</b>	<b>(963.292.011.794)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		9.983.350.000	11.520.230.000
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu và tiền ký quỹ mua lại cổ phiếu		(18.595.220.000)	(4.628.052.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(8.611.870.000)</b>	<b>6.892.178.000</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		311.015.061.594	259.121.497
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		614.735.282.090	614.497.644.197
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(175.792.232)	(21.483.604)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	925.574.551.452	614.735.282.090

Hoàng Thị Huệ  
Người lập

Lê Trung Tín  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 5 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm, sản xuất phần mềm, tư vấn và cung cấp phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông;
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: các dịch vụ thông tin qua điện thoại, dịch vụ viễn thông khác không có hạ tầng mạng, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2022, cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phê duyệt để giao dịch trên sàn UPCOM của Việt Nam, là một thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty chưa niêm yết do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội quản lý theo Quyết định số 874/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 5 tháng 1 năm 2023.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.147 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.886 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có mười hai (12) công ty con trực tiếp và hai mươi một (21) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính	Tình trạng
<b>I. Công ty con trực tiếp</b>						
1.	Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vi Na ("VinaData")	99,94%	99,94%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin	Đang hoạt động
2.	Công ty Cổ phần Công nghệ EPI ("EPI")	100,00%	100,00%	Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang mạng, phần mềm và các công nghệ truyền thông	Đang hoạt động
3.	Công ty TNHH VNG Online ("VNG Online")	100,00%	100,00%	Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ cổng thông tin và sản xuất phần mềm các loại	Đang hoạt động
4.	Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Vi Na ("Vinanet")	99,50%	99,50%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông	Đang hoạt động
5.	Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG ("VNGS")	100,00%	100,00%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại	Đang hoạt động
6.	Công ty TNHH Giải trí Long Đĩnh ("Long Đĩnh")	100,00%	100,00%	Hà Nội, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	Đang hoạt động
7.	Công ty Cổ phần Zion ("Zion")	69,98%	69,98%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán	Đang hoạt động
8.	Công ty TNHH ZingPlay Việt Nam ("ZPS")	100,00%	100,00%	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	Đang hoạt động
9.	Công ty Cổ phần A4B ("A4B")	69,80%	69,80%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Lập trình máy vi tính	Đang hoạt động
10.	Quỹ kiến tạo ước mơ ("DMF") (trước đây là Quỹ Từ thiện Cộng đồng Người Sử dụng Internet Việt Nam)	100,00%	100,00%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quỹ xã hội, tổ chức phi lợi nhuận	Đang hoạt động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có mười hai (12) công ty con trực tiếp và hai mươi một (21) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính	Tình trạng
<b>I. Công ty con trực tiếp</b> (tiếp theo)						
11.	Công ty TNHH Verichains ("Verichains")	100,00%	100,00%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại	Đang hoạt động
12.	Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VTH ("VTH") (*)	100,00%	100,00%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đầu tư xây dựng, kinh Doanh hạ tầng khu công nghiệp; Cho thuê văn phòng	Trước hoạt động
<b>II. Công ty con gián tiếp</b>						
1.	Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh ("MPT")	100,00%	100,00%	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	Đang hoạt động
2.	Công ty TNHH VNG Data Center ("VNG DC") (*)	99,94%	100,00%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin	Trước hoạt động
3.	VNG Singapore Pte. Ltd. ("VNG Singapore")	99,94%	100,00%	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính; cung cấp dịch vụ liên quan đến phần mềm và hậu mãi	Đang hoạt động
4.	VNG Myanmar Company Limited ("VNG Myanmar")	99,94%	100,00%	Thành phố Yangon, Myanmar	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	Đang hoạt động
5.	MLT Hong Kong Limited ("MLT HK") (*)	100,00%	100,00%	Hong Kong	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến	Trước hoạt động
6.	VNG Games Co., Ltd ("VNG Games")	99,94%	100,00%	Thành phố Bangkok, Thái Lan	Phát triển và cập nhật game online và game trên điện thoại	Đang hoạt động
7.	Công ty Cổ phần XFM ("XFM")	99,98%	99,98%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Ghi âm và xuất bản âm nhạc	Đang hoạt động



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có mười hai (12) công ty con trực tiếp và hai mươi một (21) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính	Tình trạng
<b>II. Công ty con gián tiếp</b> (tiếp theo)						
8.	ZingPlay International Pte. Ltd. ("ZPI")	99,94%	100,00%	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính	Đang hoạt động
9.	Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Truyền Thông Thanh Sơn ("Thanh Sơn")	69,98%	100,00%	Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thẻ trò chơi và thẻ viễn thông	Đang hoạt động
10.	Công ty Cổ phần Adtima ("Adtima")	99,999%	99,999%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến	Đang hoạt động
11.	Công ty Cổ phần Fiza ("Fiza")	99,997%	99,998%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến	Đang hoạt động
12.	Cloudverse Pte. Ltd ("Cloudverse")	79,95%	80,00%	Singapore	Tư vấn công nghệ thông tin và dịch vụ lưu trữ	Đang hoạt động
13.	Công ty Cổ phần Mixus ("Mixus")	99,93%	99,93%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	Đang hoạt động
14.	VNG Investment Pte. Ltd. ("VNG Investment")	100,00%	100,00%	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính	Đang hoạt động
15.	KMZ Interactive Entertainment (Shenzhen) Co., Ltd. ("KMZ") (*)	99,94%	100,00%	Trung Quốc	Dịch vụ công nghệ thông tin	Trước hoạt động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có mười hai (12) công ty con trực tiếp và hai mươi một (21) công ty con gián tiếp với chi tiết như sau (tiếp theo):

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính	Tình trạng
<b>II. Công ty con gián tiếp</b> (tiếp theo)						
16.	Verichains SG Pte. Ltd ("Verichains SG")	100,00%	100,00%	Singapore	Phát triển và phân phối phần mềm, thiết bị và linh kiện máy tính	Đang hoạt động
17.	Instantiapay Holdings Pte. Ltd. ("Instpay Holco") (*)	100,00%	100,00%	Singapore	Công ty đầu tư	Trước hoạt động
18.	Instantiapay SG Pte. Ltd. ("Instpay SG") (*)	100,00%	100,00%	Singapore	Dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí)	Trước hoạt động
19.	Instantiapay Pty Ltd ("Instpay AU") (*)	100,00%	100,00%	Úc	Dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí)	Trước hoạt động
20.	Instantiapay Limited ("Instpay UK") (*)	100,00%	100,00%	Vương quốc Anh	Dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí)	Trước hoạt động
21.	Instantiapay Limited ("Instpay HK") (*)	100,00%	100,00%	Hồng Kông	Dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và trợ cấp hưu trí)	Trước hoạt động

(\*) Các công ty trên đang ở giai đoạn trước hoạt động, nghĩa là đang trong giai đoạn đầu tư và chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có bốn (4) công ty liên kết trực tiếp và ba (3) công ty liên kết gián tiếp với chi tiết như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích của Công ty (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty (%)	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
<b>III. Công ty liên kết trực tiếp</b>					
1.	Công ty Cổ phần DayOne (“Day One”)	27,27%	27,27%	Hà Nội, Việt Nam	Thương mại điện tử
2.	Công ty Cổ phần Công nghệ Ecotruck (“Ecotruck”)	25,00%	25,00%	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất phần mềm và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
3.	Nhóm công ty Funding Asia Group Pte. Ltd (“Funding Asia”)	5,11%	5,11%	Singapore	Kinh doanh vận hành và quản lý nền tảng tài chính số
4.	Telio Pte. Ltd (“Telio”)	16,70%	16,70%	Singapore	Công ty đầu tư
<b>IV. Công ty liên kết gián tiếp</b>					
1.	Tiki Global Pte. Ltd (“Tiki Global”)	14,60%	14,61%	Singapore	Công ty đầu tư
2.	Beijing Youtu Interactive Co., Ltd (“Beijing Youtu”)	13,99%	14,00%	Thành phố Beijing, Trung Quốc	Phân phối bản quyền trò chơi điện tử
3.	Rocketeer Holding Limited (“Rocketeer”)	11,24%	11,25%	Đảo Cayman	Công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 29 tháng 5 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

### **2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### **2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **3.4 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Khu Chế Xuất Tân Thuận Đông số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 trong thời hạn 28 năm và số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 trong thời hạn 25 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	21 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản khác	2 - 5 năm

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Phần mềm*

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

*Chi phí nghiên cứu và triển khai*

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau:

- ▶ Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Công ty dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó;
- ▶ Tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai;
- ▶ Công ty có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và
- ▶ Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó.

Chi phí triển khai đã được vốn hóa được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn chi phí triển khai được bắt đầu khi quá trình phát triển đã được hoàn thành và tài sản cố định vô hình đã sẵn sàng để sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

*Chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ*

Công ty ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng (website) và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm:

*Trò chơi và phần mềm dở dang*

Trò chơi và phần mềm dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

*Tài sản dở dang*

Tài sản dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc mua sắm tài sản và xây dựng dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt thiết bị và các chi phí phát sinh trực tiếp khác cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Công ty không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho đến khi tài sản sẵn sàng để đưa vào sử dụng.

**3.8 Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

#### 3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 *Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu*

Ban Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này tại Thuyết minh số 31 của báo cáo tài chính riêng, do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

#### 3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu trò chơi trực tuyến*

Doanh thu được ghi nhận khi thẻ và/ hoặc mã số thẻ trò chơi trực tuyến hoặc tin nhắn được bán cho người sử dụng theo như quy định của Công văn số 7932/BTC-CĐKT ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu trò chơi trực tuyến bao gồm khoản chiết khấu trên mệnh giá của thẻ. Công ty ghi nhận doanh thu trên cơ sở thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu cho các nhà phân phối.

##### *Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến*

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Công ty, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức băng rôn, các địa chỉ kết nối và biểu tượng, v.v và được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang mạng tương ứng.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

##### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.17 *Giá vốn dịch vụ cung cấp*

Giá vốn dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, chi phí triển khai và điều hành trò chơi, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.

#### 3.18 *Thuế*

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	281.604.271	273.732.891
Tiền gửi ngân hàng (*)	555.062.947.181	22.096.549.199
Các khoản tương đương tiền (**)	370.230.000.000	592.365.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>925.574.551.452</b>	<b>614.735.282.090</b>

(\*) Một phần tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đang được dùng để đảm bảo khoản vay cho một bên khác tại ngân hàng.

(\*\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất dao động từ 0,5% đến 6%/năm.

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm và được hưởng lãi suất dao động từ 1,2% đến 5,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>109.494.083.536</b>	<b>268.946.560.482</b>
Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	26.805.059.786	-
Trung tâm Dịch vụ Số Mobifone - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	23.094.966.158	19.199.525.728
Phải thu khách hàng khác	59.594.057.592	249.747.034.754
<b>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 29)</b>	<b>326.589.890.290</b>	<b>332.857.378.913</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>436.083.973.826</b>	<b>601.803.939.395</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.923.424.962)	(1.374.841.230)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>434.160.548.864</b>	<b>600.429.098.165</b>

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu người bán</b>	<b>2.067.329.949</b>	<b>10.479.266.158</b>
Công ty TNHH Giải trí DV	-	2.940.300.000
Công ty TNHH MTV Sự kiện Sunrise Việt Nam	-	2.656.500.000
Trả trước cho người bán khác	2.067.329.949	4.882.466.158
<b>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 29)</b>	<b>288.392.241.568</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>290.459.571.517</b>	<b>10.479.266.158</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>222.329.333.562</b>	<b>894.677.748.441</b>
Tạm ứng cho nhân viên	116.521.485.793	10.584.516.839
Chi hộ	100.886.867.200	24.246.014.350
Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh	1.082.618.000	659.594.000
Tiền lãi phải thu	341.973.425	12.727.390.300
Đặt cọc mua cổ phần	-	509.962.500.000
Đặt cọc mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	335.358.059.500
Khác	3.496.389.144	1.139.673.452
<b>Dài hạn – Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh</b>	<b>4.541.990.487</b>	<b>6.626.036.810</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>226.871.324.049</b>	<b>901.303.785.251</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác bên khác</i>	<i>127.514.456.849</i>	<i>878.587.770.901</i>
<i>Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>99.356.867.200</i>	<i>22.716.014.350</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	8.715.465.129	-	8.185.181.547	-
Hàng khuyến mãi	3.366.045.687	(874.816.605)	3.934.313.374	(1.384.184.253)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.081.510.816</u></b>	<b><u>(874.816.605)</u></b>	<b><u>12.119.494.921</u></b>	<b><u>(1.384.184.253)</u></b>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.384.184.253	3.101.766.835
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	244.119.691
Trừ: Hoàn nhập dự phòng và xóa sổ hàng tồn kho trong năm	(509.367.648)	(1.961.702.273)
Số cuối năm	<u>874.816.605</u>	<u>1.384.184.253</u>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>138.272.714.858</b>	<b>106.987.295.298</b>
Chi phí dịch vụ trả trước	93.562.812.893	33.453.581.504
Phí bản quyền phần mềm	36.932.475.338	70.003.554.603
Khác	7.777.426.627	3.530.159.191
<b>Dài hạn</b>	<b>166.782.954.993</b>	<b>168.082.981.800</b>
Tiền thuê đất trả trước	81.923.107.647	86.539.028.346
Công cụ, dụng cụ	35.928.034.740	34.821.983.881
Phí bản quyền âm nhạc	26.290.485.742	23.720.995.824
Chi phí sửa chữa văn phòng	20.151.684.618	20.190.260.966
Khác	2.489.642.246	2.810.712.783
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>305.055.669.851</u></b>	<b><u>275.070.277.098</u></b>

# Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	657.061.467.139	35.744.804.806	25.556.592.728	123.257.258.672	56.185.107.509	897.805.230.854
Mua trong năm	-	-	15.904.247.022	35.223.763.140	296.363.636	51.424.373.798
Thanh lý	-	-	(1.156.357.092)	(16.814.560.162)	(354.076.364)	(18.324.993.618)
Xóa sổ	-	-	(1.464.887.091)	(527.538.925)	(4.540.189.494)	(6.532.615.510)
Số cuối năm	<u>657.061.467.139</u>	<u>35.744.804.806</u>	<u>38.839.595.567</u>	<u>141.138.922.725</u>	<u>51.587.205.287</u>	<u>924.371.995.524</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	35.744.804.806	8.556.802.273	59.897.533.916	49.669.618.468	153.868.759.463
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
Số đầu năm	(70.463.734.632)	(35.636.376.335)	(14.550.581.038)	(83.203.903.100)	(41.567.093.749)	(245.421.688.854)
Khấu hao trong năm	(31.288.641.292)	(108.428.471)	(8.689.738.710)	(28.179.509.737)	(14.221.420.379)	(82.487.738.589)
Thanh lý	-	-	1.156.357.092	16.592.482.245	354.076.364	18.102.915.701
Xóa sổ	-	-	1.464.887.091	527.538.925	4.540.189.494	6.532.615.510
Số cuối năm	<u>(101.752.375.924)</u>	<u>(35.744.804.806)</u>	<u>(20.619.075.565)</u>	<u>(94.263.391.667)</u>	<u>(50.894.248.270)</u>	<u>(303.273.896.232)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	<u>586.597.732.507</u>	<u>108.428.471</u>	<u>11.006.011.690</u>	<u>40.053.355.572</u>	<u>14.618.013.760</u>	<u>652.383.542.000</u>
Số cuối năm	<u>555.309.091.215</u>	<u>-</u>	<u>18.220.520.002</u>	<u>46.875.531.058</u>	<u>692.957.017</u>	<u>621.098.099.292</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

			VND
	Phần mềm	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	616.479.386.874	2.337.121.864	618.816.508.738
Mua trong năm	92.803.948.330	2.000.000.000	94.803.948.330
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	40.566.256.000	-	40.566.256.000
Xóa sổ	(38.340.200.000)	-	(38.340.200.000)
Số cuối năm	711.509.391.204	4.337.121.864	715.846.513.068
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	459.938.039.897	2.337.121.864	462.275.161.761
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm	(528.417.330.463)	(2.337.121.864)	(530.754.452.327)
Hao mòn trong năm	(72.191.702.236)	(1.216.000.001)	(73.407.702.237)
Xóa sổ	28.710.659.026	-	28.710.659.026
Số cuối năm	(571.898.373.673)	(3.553.121.865)	(575.451.495.538)
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	88.062.056.411	-	88.062.056.411
Số cuối năm	139.611.017.531	783.999.999	140.395.017.530

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phần mềm trò chơi đang hoàn thiện	23.178.500.000	38.184.731.000
Khác	1.753.798.056	1.287.409.942
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.932.298.056</b>	<b>39.472.140.942</b>

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)	3.546.068.040.866	2.334.758.373.816
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)	1.297.602.462.685	218.935.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.843.670.503.551</b>	<b>2.553.693.373.816</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 13.3)	(2.812.703.016.715)	(1.540.806.270.170)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>2.030.967.486.836</b>	<b>1.012.887.103.646</b>

## Công ty Cổ phần VNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 13.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư		
	(%)	(VND)	(%)	(VND)		
Zion (i)	69,98	2.962.756.977.050	60,00	1.881.150.710.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán
VinaData	99,94	187.100.000.000	99,94	187.100.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
Vinanet	99,50	124.073.818.913	99,50	124.073.818.913	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông
Verichains (ii)	100,00	114.502.400.000	-	-	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
VNGS	100,00	60.000.000.000	100,00	60.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
EPI	100,00	51.433.844.903	100,00	51.433.844.903	Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang mạng, phần mềm và các công nghệ truyền thông
Long Đĩnh	100,00	20.000.000.000	100,00	20.000.000.000	Hà Nội, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến
A4B (iii)	69,80	15.001.000.000	-	-	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Lập trình máy vi tính
ZPS	100,00	10.000.000.000	100,00	10.000.000.000	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Vận hành và phân phối trò chơi trực tuyến



# Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 13.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)		
VNG Online	100,00	1.000.000.000	100,00	1.000.000.000	Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ cổng thông tin và sản xuất phần mềm các loại
VTH (iv)	100,00	200.000.000	-	-	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đầu tư xây dựng, kinh Doanh hạ tầng khu công nghiệp; Cho thuê văn phòng
DMF	100,00	-	100,00	-	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quỹ xã hội, tổ chức phi lợi nhuận
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>3.546.068.040.866</b>		<b>2.334.758.373.816</b>		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con		(2.667.774.952.268)		(1.540.806.270.170)		
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>		<b>878.293.088.598</b>		<b>793.952.103.646</b>		

- (i) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào Zion để tăng tỷ lệ sở hữu tại Zion từ 60% lên 69,98%.
- (ii) Vào ngày 4 tháng 7 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc mua lại 100% tỷ lệ sở hữu trong Verichains từ các cổ đông hiện hữu. Theo đó, Verichains trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.
- (iii) Vào ngày 3 tháng 6 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào A4B để tăng tỷ lệ sở hữu tại A4B từ 0,7% lên 69,8%. Theo đó, A4B trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.
- (iv) Vào ngày 21 tháng 9 năm 2022, theo GCNĐKKD số 0317484078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đã thành lập VTH với vốn điều lệ là 180.000.000.000 VND.

## Công ty Cổ phần VNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)		
Telio (i)	16,70	515.273.409.170	-	-	Singapore	Công ty đầu tư
Funding Asia (ii)	5,11	512.549.703.860	-	-	Singapore	Vận hành và quản lý nền tảng tài chính số
DayOne (iii)	27,27	138.120.000.000	29,83	138.120.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại điện tử
Ecotruck (iv)	25,00	131.659.349.655	18,18	80.815.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất phần mềm và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.297.602.462.685</b>		<b>218.935.000.000</b>		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(144.928.064.447)		-		
		<b>1.152.674.398.238</b>		<b>218.935.000.000</b>		

- (i) Vào ngày 13 tháng 4 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc mua 20,33% tỷ lệ sở hữu trong Telio. Từ ngày 8 tháng 3 năm 2022 đến ngày 5 tháng 6 năm 2022, Telio đã hoàn tất phát hành thêm cổ phiếu. Theo đó, phần vốn chủ sở hữu của Công ty đối với Telio giảm còn 16,7%. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty nắm giữ 16,7% tỷ lệ sở hữu trong Telio. Theo thỏa thuận cổ đông, Công ty có quyền chỉ định một (1) trên sáu (6) thành viên Hội đồng quản trị của Telio kèm các quyền khác, nên có ảnh hưởng đáng kể mặc dù có tỷ lệ sở hữu ít hơn 20%.
- (ii) Vào ngày 21 tháng 2 năm 2022, Công ty đã thực hiện việc mua 5,12% tỷ lệ sở hữu trong Funding Asia từ các cổ đông hiện hữu. Vào ngày 5 tháng 5 năm 2022, Funding Asia đã hoàn tất phát hành thêm cổ phiếu. Theo đó, phần vốn chủ sở hữu của Công ty đối với Funding Asia giảm còn 5,11%. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty nắm giữ 5,11% tỷ lệ sở hữu trong Funding Asia. Theo thỏa thuận cổ đông, Công ty có quyền chỉ định một (1) trên mười (10) thành viên Hội đồng quản trị của Funding Asia kèm các quyền khác, nên có ảnh hưởng đáng kể mặc dù có tỷ lệ sở hữu ít hơn 20%.
- (iii) Vào ngày 4 tháng 4 năm 2022, DayOne phát hành thêm 201.750 cổ phiếu cho các cổ đông cá nhân mới. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong DayOne giảm từ 29,83% còn 27,27%.
- (iv) Vào ngày 7 tháng 4 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn thêm vào Ecotruck để tăng tỷ lệ sở hữu lên 25%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**13.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

Chi tiết các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	1.540.806.270.170	618.021.264.417
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.271.896.746.545	922.785.005.753
Số cuối năm	<u>2.812.703.016.715</u>	<u>1.540.806.270.170</u>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả người bán</b>	<b>271.573.944.753</b>	<b>366.060.512.354</b>
Seasun Games Corporation Limited	98.729.387.080	228.886.747.168
Phải trả người bán khác	172.844.557.673	137.173.765.186
<b>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)</b>	<b>1.225.872.682.820</b>	<b>659.064.075.034</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.497.446.627.573</u></b>	<b><u>1.025.124.587.388</u></b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng từ bên thứ ba	1.093.089.905	3.353.206.575
Tạm ứng từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	92.665.739.353	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>93.758.829.258</u></b>	<b><u>3.353.206.575</u></b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU. PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.537.426.412)	-	-	(15.537.426.412)
Thuế giá trị gia tăng	15.657.452.426	277.564.054.114	(261.508.993.139)	31.712.513.401
Thuế nhà thầu nước ngoài	19.754.164.289	247.240.870.982	(257.077.920.032)	9.917.115.239
Thuế thu nhập cá nhân	6.561.961.927	152.620.294.175	(151.732.697.739)	7.449.558.363
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>26.436.152.230</u></b>	<b><u>677.425.219.271</u></b>	<b><u>(670.319.610.910)</u></b>	<b><u>33.541.760.591</u></b>
Trong đó:				
Phải nộp	41.973.578.642			49.079.187.003
Phải thu	(15.537.426.412)			(15.537.426.412)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lương	233.779.880.228	221.141.913.476
Phí bản quyền phần mềm	199.447.479.690	212.097.636.291
Chi phí quảng cáo	29.390.172.370	51.948.467.861
Mua tài sản cố định	-	9.732.013.843
Chi phí phải trả khác	<u>71.153.641.328</u>	<u>31.631.526.376</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>533.771.173.616</u></b>	<b><u>526.551.557.847</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả đối tượng khác</i>	409.930.007.322	347.236.149.434
<i>Chi phí phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	123.841.166.294	179.315.408.413

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện tiền nhận trước từ khách hàng để thực hiện các dịch vụ quảng cáo.

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>128.572.888.764</b>	<b>75.127.562.397</b>
Thuế nhà thầu nước ngoài	34.498.041.052	54.990.988.817
Kinh phí công đoàn	7.615.787.531	5.325.828.194
Đặt cọc mua cổ phần	2.909.660.000	11.521.530.000
Khác	83.549.400.181	3.289.215.386
<b>Dài hạn – Nhận đặt cọc</b>	<b><u>499.355.674</u></b>	<b><u>583.377.674</u></b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>129.072.244.438</u></b>	<b><u>75.710.940.071</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho bên khác</i>	127.789.156.448	75.344.982.071
<i>Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	1.283.087.990	365.958.000

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 46 của Bộ luật Lao động như được đề cập trong *Thuyết minh số 3.10*.

# Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 21.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
VND					
<b>Năm trước:</b>					
Số đầu năm	353.022.930.000	1.125.647.020.771	(1.264.419.931.578)	3.344.247.602.449	3.558.497.621.642
Phát hành cổ phiếu	5.419.690.000	7.652.030.000	-	-	13.071.720.000
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(716.130.124.808)	(716.130.124.808)
Số cuối năm	<u>358.442.620.000</u>	<u>1.133.299.050.771</u>	<u>(1.264.419.931.578)</u>	<u>2.628.117.477.641</u>	<u>2.855.439.216.834</u>
<b>Năm nay:</b>					
Số đầu năm	358.442.620.000	1.133.299.050.771	(1.264.419.931.578)	2.628.117.477.641	2.855.439.216.834
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(145.640.972.242)	(145.640.972.242)
Số cuối năm	<u>358.442.620.000</u>	<u>1.133.299.050.771</u>	<u>(1.264.419.931.578)</u>	<u>2.482.476.505.399</u>	<u>2.709.798.244.592</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**21.2 Cổ phiếu**

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	35.844.262	35.844.262
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.844.262	35.844.262
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.736.000	28.736.000
Số lượng cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.108.262	7.108.262

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	VND Năm trước
Dịch vụ trò chơi trực tuyến	3.702.062.031.129	4.217.272.517.521
Dịch vụ quảng cáo trực tuyến	886.007.647.588	942.266.418.554
Dịch vụ cho thuê	63.129.090.900	44.209.999.992
Dịch vụ thông báo zalo	48.226.007.941	10.663.293.636
Dịch vụ nhạc chờ và bản quyền bài hát	28.883.739.388	31.383.663.397
Khác	168.383.194.817	100.870.684.863
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.896.691.711.763</b>	<b>5.346.666.577.963</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	3.806.909.431.033	3.985.764.996.974
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	1.089.782.280.730	1.360.901.580.989



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU** (tiếp theo)

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.287.285.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.778.737.469	12.378.840.951
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.842.643.616	42.312.818.641
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.382.986.880	-
Thanh lý khoản đầu tư	-	235.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.311.289.367.965</u></b>	<b><u>54.926.659.592</u></b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Phí bản quyền phần mềm	1.291.741.478.090	1.565.420.750.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	757.259.450.928	752.858.612.333
Chi phí nhân viên	653.585.508.170	563.108.844.446
Chi phí khấu hao và hao mòn	72.051.432.956	94.304.486.304
Công cụ, dụng cụ	108.428.470	147.357.205
Chi phí khác	23.862.795.483	7.155.559.966
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.798.609.094.097</u></b>	<b><u>2.982.995.611.110</u></b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư dài hạn	1.271.896.746.545	922.785.005.753
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.780.716.723	634.640.771
Lỗ từ hoạt động đầu tư	2.981.450.694	463.724.669.037
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.287.658.913.962</u></b>	<b><u>1.387.144.315.561</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>1.189.121.479.858</b>	<b>963.700.066.753</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	899.713.587.415	724.196.685.138
Chi phí nhân viên	278.772.911.623	232.642.847.198
Chi phí khác	10.634.980.820	6.860.534.417
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>1.060.308.437.600</b>	<b>774.588.742.525</b>
Chi phí nhân viên	537.432.990.200	344.703.108.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	345.963.471.996	222.411.725.565
Chi phí khấu hao và hao mòn	83.844.007.870	78.760.435.014
Công cụ, dụng cụ	74.535.097.763	61.572.439.537
Chi phí khác	18.532.869.771	67.141.034.128
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.249.429.917.458</u></b>	<b><u>1.738.288.809.278</u></b>

**26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>3.825.834.826</b>	<b>2.467.194.275</b>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.349.097.119	-
Thu nhập khác	2.476.737.707	2.467.194.275
<b>Chi phí khác</b>	<b>(12.052.910.255)</b>	<b>(8.241.836.984)</b>
Chi phí xóa sổ tài sản	(9.628.802.372)	(7.193.293.668)
Chi phí khác	(2.424.107.883)	(1.048.543.316)
<b>LỖ THUẬN KHÁC</b>	<b><u>(8.227.075.429)</u></b>	<b><u>(5.774.642.709)</u></b>

**27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.002.936.510.339	1.680.091.398.229
Chi phí nhân viên	1.469.791.409.993	1.136.914.446.598
Phí bản quyền phần mềm	1.291.741.478.090	1.565.492.988.568
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	155.895.440.826	173.064.921.318
Công cụ, dụng cụ	74.643.526.233	61.740.360.542
Chi phí khác	53.030.646.074	103.980.305.133
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.048.039.011.555</u></b>	<b><u>4.721.284.420.388</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	9.697.051.024	3.519.983.705
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.697.051.024</b>	<b>3.519.983.705</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lỗ kế toán trước thuế</b>	<b>(135.943.921.218)</b>	<b>(712.610.141.103)</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	(27.188.784.244)	(142.522.028.221)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	24.786.937.920	95.197.396.192
Lỗ thuế chuyển sang các năm sau	265.586.681.473	50.844.615.734
Lỗ thuế chuyển sang các năm sau và các chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận thuế hoãn lại	3.969.215.875	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(257.457.000.000)	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>9.697.051.024</b>	<b>3.519.983.705</b>

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí phải trả	-	2.931.185.343	(2.931.185.343)	1.602.138.745
Dự phòng tổn thất tài sản	-	4.249.050.761	(4.249.050.761)	(5.132.138.755)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	1.960.713.102	(1.960.713.102)	286.668.399
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	276.836.851	(276.836.851)	(343.516.516)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	274.968.246	(274.968.246)	70.138.389
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	4.296.721	(4.296.721)	(3.273.967)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>9.697.051.024</b>		
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>(9.697.051.024)</b>	<b>(3.519.983.705)</b>

**28.4 Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 1.582.156.486.036 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 254.223.078.671 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VND	
			<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
2021	2026	254.223.078.671	-	254.223.078.671
2022	2027	1.327.933.407.365	-	1.327.933.407.365
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.582.156.486.036</b>	<b>-</b>	<b>1.582.156.486.036</b>

(\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.5 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do chưa ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

**Chênh lệch tạm thời**

	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Lỗ thuế chuyển sang năm sau	1.582.156.486.036
Các chênh lệch tạm thời, trong đó:	
<i>Dự phòng trợ cấp thôi việc</i>	11.284.713.207
<i>Chi phí phải trả</i>	5.950.384.509
<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>	1.923.424.962
<i>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</i>	874.816.605
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ</i>	187.259.907
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.602.377.085.226</u></b>

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và không có lãi suất.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện mỗi kỳ kế toán thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Zion	Công ty con
VinaData	Công ty con
Vinanet	Công ty con
VNGS	Công ty con
EPI	Công ty con
Long Đỉnh	Công ty con
A4B	Công ty con
ZPS	Công ty con
VNG Online	Công ty con
DMF	Công ty con
MPT	Công ty con
VNG Data Center	Công ty con
VNG Singapore	Công ty con
VNG Myanmar	Công ty con
MLTHK	Công ty con
VNG Games	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
XFM	Công ty con
ZPI	Công ty con
Thanh Sơn	Công ty con
Adtima	Công ty con
Fiza	Công ty con
Cloudverse	Công ty con
Mixus	Công ty con
Verichains	Công ty con
VTH	Công ty con
VNG Investment	Công ty con
KMZ	Công ty con
Verichains SG	Công ty con
Instpay Holco	Công ty con
Instpay SG	Công ty con
Instpay AU	Công ty con
Instpay UK	Công ty con
Instpay HK	Công ty con
Day One	Công ty liên kết
Ecotruck	Công ty liên kết
Funding Asia	Công ty liên kết
Telio	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ti Ki ("Tiki")	Công ty con của công ty liên kết
Tiki Global	Công ty liên kết
Beijing Youtu	Công ty liên kết
Rocketeer	Công ty liên kết
Tencent Technology (Shenzhen) Company Limited ("Tencent Shenzhen")	Bên liên quan của các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty
Tencent Technology (Shanghai) Co. Ltd ("Tencent Shanghai")	Bên liên quan của các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty
Tencent Mobile International Ltd. ("Tencent Mobile")	Bên liên quan của các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty
Proxima Beta Pte. Limited ("Proxima")	Bên liên quan của các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty
Riot Games Services Pte Ltd. ("Riot")	Bên liên quan của các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty
Aceville Pte. Ltd. ("Aceville")	Bên liên quan của các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
VNGS	Công ty con	Lợi nhuận được chia	808.285.000.000	-	
		Chi phí sử dụng phần mềm	115.530.535.314	-	
		Phí bản quyền phần mềm	96.055.531.938	198.407.162.218	
		Doanh thu cho thuê	18.829.090.908	-	
		Mua hàng dịch vụ	954.378.387	-	
Zion	Công ty con	Góp vốn	1.081.606.267.050	819.720.000.000	
		Doanh thu cho thuê	44.209.999.992	44.209.999.992	
		Sử dụng dịch vụ	32.470.721.545	44.397.694.286	
		Cung cấp dịch vụ	7.407.393.960	23.868.516.623	
Thanh Sơn	Công ty con	Bán thẻ trò chơi trả trước	992.127.408.985	1.264.698.368.331	
Adtima	Công ty con	Doanh thu phân chia	777.233.211.440	130.766.672.879	
		Sử dụng dịch vụ quảng cáo	1.634.064.288	-	
EPI	Công ty con	Cổ tức	302.000.000.000	-	
		Sử dụng dịch vụ quảng cáo	119.725.123.507	139.267.928.100	
Telio	Công ty liên kết	Góp vốn	515.273.409.170	-	
Funding Asia	Công ty liên kết	Góp vốn	512.549.703.860	-	
MPT	Công ty con	Doanh thu phân chia	353.280.382.292	507.475.519.443	
VinaData	Công ty con	Thuê chỗ đặt máy chủ và thuê cước đường truyền	336.938.200.820	314.407.559.749	
Proxima	Bên liên quan của các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty	Phí bản quyền phần mềm	332.269.310.012	411.124.814.324	
		Doanh thu dịch vụ quảng cáo	1.321.399.394	-	
ZPS	Công ty con	Doanh thu phân chia	181.974.950.999	202.947.464.946	
VNG Online	Công ty con	Sử dụng dịch vụ quảng cáo	115.560.737.315	123.764.111.074	
		Lợi nhuận được chia	50.000.000.000	-	
Riot	Bên liên quan của các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty	Phí bản quyền phần mềm	162.029.011.817	86.648.519.578	
		Doanh thu dịch vụ quảng cáo	4.331.009.312	1.936.185.503	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Long Đình	Công ty con	Lợi nhuận được chia Doanh thu phân chia	127.000.000.000 3.602.650.340	- 894.099.201
Fiza	Công ty con	Doanh thu phân chia	48.126.662.468	5.446.814.750
Ecotruck	Công ty liên kết	Góp vốn	46.799.918.402	-
Tencent Shenzhen	Bên liên quan của các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty	Phí bản quyền phần mềm	39.506.134.445	28.323.694.078
Aceville	Bên liên quan của các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty	Sử dụng dịch vụ	24.597.711.018	25.063.047.117
Tencent Mobile	Bên liên quan của các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty	Doanh thu dịch vụ quảng cáo	20.052.515.071	5.739.715.969
A4B	Công ty con	Góp vốn	15.001.000.000	-
Verichains	Công ty con	Góp vốn Sử dụng dịch vụ	10.000.000.000 2.000.000.000	- -
Mixus	Công ty con	Phí bản quyền phần mềm	10.000.000.001	-
Vinanet	Công ty con	Sử dụng dịch vụ tổ chức sự kiện	6.605.576.112	36.818.343.878
Tencent Shanghai	Bên liên quan của các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty	Phí bản quyền phần mềm	1.416.257.059	17.748.388.629
Tiki	Công ty con của công ty liên kết	Doanh thu dịch vụ quảng cáo	1.336.079.009	8.545.710.302
DayOne	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ Góp vốn	205.294.000 -	2.682.931.360 138.120.000.000
VTH	Công ty con	Góp vốn	200.000.000	-
Tiki global	Công ty liên kết	Thanh lý khoản đầu tư	-	46.395.330.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc bao gồm lương và các chi phí liên quan như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thành viên Ban Giám đốc	15.343.196.387	20.986.205.958
Thành viên Hội đồng Quản trị	2.941.200.000	4.472.018.181
Thành viên Ban Kiểm soát	180.000.000	180.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.464.396.387</b>	<b>25.638.224.139</b>

Số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

					VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</b>					
Zion	Công ty con	Thu hộ Chi phí thuê Trích trước doanh thu	193.193.640.700 8.159.166.666 -	213.849.542.809 -	926.972.727
Thanh Sơn	Công ty con	Bán thẻ trò chơi trả trước	113.940.375.000	70.079.850.000	
Fiza	Công ty con	Doanh thu phân chia	5.810.365.979	470.352.520	
Tencent Mobile	Bên liên quan của các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	5.371.458.970	2.663.137.500	
Adtima	Công ty con	Doanh thu quảng cáo phân chia	89.704.041	43.290.288.357	
Tiki	Công ty con của công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	-	1.577.235.000	
Các công ty khác	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	25.178.934	-	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>326.589.890.290</b>	<b>332.857.378.913</b>	

**Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)**

VinaData	Công ty con	Sử dụng dịch vụ	288.392.241.568	-
----------	-------------	-----------------	-----------------	---

**Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)**

VTH	Công ty con	Chi hộ	97.243.297.110	-
VNG Singapore	Công ty con	Chi hộ	1.252.556.162	862.603.293
Zion	Công ty con	Chi hộ	351.309.799	1.013.046.361
EPI	Công ty con	Chi hộ	-	20.346.123.770
Các công ty khác	Công ty con	Chi hộ	509.704.129	494.240.926
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>99.356.867.200</b>	<b>22.716.014.350</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</i></b>				
MPT	Công ty con	Thu hộ	340.843.460.173	106.282.862.096
VNGS	Công ty con	Phí bản quyền phần mềm	227.583.182.457	69.877.245.413
ZPS	Công ty con	Thu hộ	233.963.354.315	98.115.362.532
EPI	Công ty con	Sử dụng dịch vụ quảng cáo	107.770.729.007	21.933.365.655
VNG Online	Công ty con	Sử dụng dịch vụ quảng cáo	99.080.380.059	16.245.174.796
Riot	Bên liên quan của các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty	Phí bản quyền phần mềm	88.467.684.777	8.949.261.285
Proxima	Bên liên quan của các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty	Phí bản quyền phần mềm	73.063.533.861	203.988.533.885
VNG Singapore	Công ty con	Thu hộ	20.935.620.861	21.697.041.797
Aceville	Bên liên quan của các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty	Sử dụng dịch vụ	10.070.243.997	-
Tencent Shenzhen	Bên liên quan của các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty	Phí bản quyền phần mềm	7.568.929.644	24.451.290.341
Zion	Công ty con	Sử dụng dịch vụ hỗ trợ thanh toán	6.209.263.490	3.084.469.729
Mixus	Công ty con	Phí bản quyền phần mềm	4.800.000.000	-
Long Đĩnh	Công ty con	Thu hộ	3.688.627.701	983.509.122
Adtima	Công ty con	Sử dụng dịch vụ quảng cáo	1.209.949.718	-
VinaData	Công ty con	Chi phí cước đường truyền	-	81.258.173.978
Các công ty khác		Sử dụng dịch vụ	617.722.760	2.197.784.405
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>1.225.872.682.820</u></b>	<b><u>659.064.075.034</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</b>				
Adtima	Công ty con	Doanh thu chia sẻ dịch vụ quảng cáo	92.665.739.353	-
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 17)</b>				
Proxima	Bên liên quan của các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty	Phí bản quyền phần mềm	62.227.711.685	83.159.493.020
Riot	Bên liên quan của các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty	Phí bản quyền phần mềm	29.839.520.933	68.067.734.741
Tencent Shenzhen	Bên liên quan của các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty	Phí bản quyền phần mềm	24.903.199.949	11.342.260.265
VinaData	Công ty con	Chi phí cước đường truyền	4.345.899.410	450.400.000
Aceville	Bên liên quan của các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty	Sử dụng dịch vụ	2.496.092.049	6.313.762.066
Tencent Shanghai	Bên liên quan của các công ty có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty	Phí bản quyền phần mềm	28.742.268	784.728.258
VNGS	Công ty con	Phí bản quyền phần mềm	-	9.197.030.063
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>123.841.166.294</b>	<b>179.315.408.413</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)</b>				
Long Đình	Công ty con	Khác	1.000.000.000	-
DMF	Công ty con	Khác	30.367.990	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.030.367.990</b>	<b>-</b>
<b>Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 19)</b>				
Thanh Sơn	Công ty con	Ký quỹ	252.720.000	252.720.000
EPI	Công ty con	Ký quỹ	-	113.238.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>252.720.000</b>	<b>365.958.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CÁC CAM KẾT VÀ NGHĨA VỤ TIỀM TÀNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	35.410.392.182	28.436.665.171
Từ 1 đến 5 năm	34.134.655.033	35.989.013.012
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>69.545.047.215</u></b>	<b><u>64.425.678.183</u></b>

***Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn***

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết liên quan đến việc thi công công trình, mua phí bản quyền trò chơi, mua sắm máy móc thiết bị và các cam kết khác được thể hiện như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí bản quyền trò chơi	63.695.040.000	28.281.994.000
Phí bản quyền tối thiểu	40.550.040.000	23.158.650.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>104.245.080.000</u></b>	<b><u>51.440.644.000</u></b>

**31. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU**

Ban Giám đốc của Công ty đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo tài chính riêng cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong thuyết minh bên dưới do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Chi tiết các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu như sau:

**Chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến**

Công ty đã ký Hợp đồng Quyền chọn mua cổ phiếu phổ thông (“Hợp đồng Quyền chọn”) với một nhà cung cấp trò chơi trực tuyến vào ngày 1 tháng 8 năm 2010. Theo hợp đồng này, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến được cấp số lượng quyền mua cổ phiếu phổ thông (“quyền mua”) tối đa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông của Công ty với mức giá đã được ấn định là 8.0678 USD/cổ phiếu.

Theo Hợp đồng Quyền chọn, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có thể thực hiện quyền mua (1.549.375 cổ phiếu phổ thông) với số lượng bằng nhau hàng quý bắt đầu từ ngày 1 tháng 8 năm 2010 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016. Nếu Công ty hoàn thành việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng (“IPO”) trước ngày 31 tháng 7 năm 2016, tất cả quyền chọn mua 1.859.251 cổ phiếu thường của Công ty sẽ được thực hiện ngay lập tức trước khi IPO.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

**Chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến (tiếp theo)**

Theo Phụ lục C sửa đổi ngày 24 tháng 10 năm 2014 (“Phụ lục C”), quyền mua 1.032.917 cổ phiếu phổ thông đã được thỏa mãn với các điều kiện theo Hợp đồng Quyền chọn và nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có toàn quyền thực hiện các quyền đó theo thời gian hoặc bất cứ lúc nào, với điều kiện là tất cả quyền chọn sẽ được thực hiện trước hoặc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Việc đăng ký quyền mua 516.458 cổ phiếu phổ thông theo Hợp đồng Quyền chọn và quyền chọn mua 309.876 cổ phiếu phổ thông còn lại (có nghĩa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông trừ đi 1.549.375 cổ phiếu phổ thông) sẽ không có hiệu lực kể từ ngày ký Phụ lục 2, và không bên nào có quyền yêu cầu bên kia bồi thường cho việc không thực hiện quyền này.

Theo Phụ lục 3 sửa đổi ngày 24 tháng 12 năm 2021 (“Phụ lục 3”) của Hợp đồng Quyền chọn, các bên đã đồng ý kéo dài ngày thực hiện của Thỏa thuận Quyền chọn đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần II (“ESOP II”)**

Công ty có ESOP II, cho phép nhân viên có quyền mua cổ phiếu với giá 20.000 VND/cổ phiếu. Theo đó, tổng số quyền mua cổ phiếu là 3.551.232 và được cấp đến hết năm 2018.

**1. Kế hoạch thực hiện**

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 5 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên. Các quyền mua được cấp sau ngày 28 tháng 5 năm 2015 được thực hiện trong vòng 3-4 năm kể từ ngày cấp đầu tiên.

**2. Các điều khoản**

- (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 20% tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Đối với quyền mua được cấp sau ngày 28 tháng 5 năm 2015, tỷ lệ này là 33.33% (hoặc 25% trong trường hợp đặc biệt).
- (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm hai đợt từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 1 và từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền tương ứng của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

**3. Điều kiện**

- (i) Quyền chọn mua sẽ bị hủy bỏ nếu điều kiện đã cam kết không đạt được.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

Biến động của số lượng quyền mua ESOP II đã cấp và giá thực hiện trong năm được trình bày như sau:

	Năm nay		Năm trước	
	Giá (VND)	Số lượng quyền mua	Giá (VND)	Số lượng quyền mua
Số dư tại ngày 1 tháng 1	20.000	42.500	20.000	130.992
Thực hiện quyền mua trong năm	20.000	(42.500)	20.000	(88.492)
Số dư tại ngày 31 tháng 12		-		42.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

**Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần III (“ESOP III”)**

Công ty có ESOP III, cho phép nhân viên có quyền mua cổ phiếu với giá 30.000 VND/cổ phiếu. Theo đó, tổng số quyền mua cổ phiếu là 2.921.832 và được cấp từ tháng 7 năm 2018 đến hết năm 2023.

1. Kế hoạch thực hiện

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 3 hoặc 4 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên.

2. Các điều khoản

- (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 33.33% (hoặc 25% trong trường hợp đặc biệt) tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị).
- (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm hai đợt từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 1 và từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền tương ứng của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

3. Điều kiện

- (i) Quyền chọn mua sẽ bị hủy bỏ nếu điều kiện đã cam kết không đạt được.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

Biến động của số lượng quyền mua ESOP III đã cấp và giá thực hiện trong năm được trình bày như sau:

	Năm nay		Năm trước	
	Giá (VND)	Số lượng quyền mua	Giá (VND)	Số lượng quyền mua
Số dư tại ngày 1 tháng 1	30.000	704.887	30.000	868.563
Cấp trong năm	30.000	389.680	30.000	187.725
Mất quyền mua trong năm	30.000	(17.837)	30.000	(26.388)
Thực hiện quyền mua trong năm	30.000	(114.150)	30.000	(325.013)
Số dư tại ngày 31 tháng 12		<u>962.580</u>		<u>704.887</u>

**32. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Ngoại tệ:</i>		
- USD	1.424.216	669.844
- CNY	9.472	29.472
- INR	330	330

**33. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG**

Một vài số liệu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của báo cáo tài chính riêng năm nay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Vào ngày 24 tháng 4 năm 2023, Công ty đã ký kết một hợp đồng vay ngắn hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam với khoản tín dụng trị giá 600 tỷ VND để tài trợ cho các mục đích chung của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và các tài sản có liên quan của Công ty.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Hoàng Thị Huệ  
Người lập

Lê Trung Tín  
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 5 năm 2023